TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 17- THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2025/DS-ST
Ngày 11-9-2025
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 17 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Quyết.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Bồ Quốc Khánh;

2. Ông Đoàn Văn Lước.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Đức Thắng - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trương Anh Tú - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2025/TLST-DS ngày 02 tháng 01 năm 2025 về việc Tranh chấp về thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 74/2025/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Bình M, sinh năm 1960; địa chỉ: Khu phố B, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (nay là xã Đ, tỉnh Đồng Nai). Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn N, sinh năm 1971; địa chỉ: Ấp M, xã B, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh). Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1951; địa chỉ: phường X, thành phố L, tỉnh Đồng Nai (nay là phường X, tỉnh Đồng Nai).

+ Ông Trần Trọng C, sinh năm 1957; địa chỉ: Khu phố T, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (nay là xã Đ, tỉnh Đồng Nai).

+ Ông Trần Văn Q, sinh năm 1963; địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước (nay là xã L, tỉnh Đồng Nai).

+ Bà Trần Thị Anh Đ1, sinh năm 1990; địa chỉ: Ấp M, xã B, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ, ông Trần Trọng C, ông Trần Văn Q và bà Trần Thị Anh Đ1: Ông Nguyễn Trọng N1, sinh năm 1976; địa chỉ: Ấp M, xã B, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh). Có mặt.

+ Ông Trần Văn N2, sinh năm 1969; địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là xã H, tỉnh Đồng Nai). Có mặt.

+ Bà Trần Thị T, sinh năm 1970;

+ Ông Trần Khắc S, sinh năm 1975;

+ Ông Trần Hiệp E, sinh năm 1978; cùng địa chỉ: Ấp I, xã S, tỉnh Đồng Nai. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 05 tháng 9 năm 2025 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Bình M trình bày:

Về quan hệ huyết thống: Cha của ông Nguyễn Bình M là ông Trần Văn B (sinh năm 1922, chết năm 1976 không đăng ký khai tử) và mẹ là bà Nguyễn Thị C1 (sinh năm 1924, chết ngày 27/8/2023). Cha mẹ của bà Nguyễn Thị C1 là ông Nguyễn Văn D (sinh năm 1888, chết năm 1965) và mẹ là bà Huỳnh Thị L (không rõ năm sinh, chết năm 1977). Quá trình chung sống ông Trần Văn B và bà Nguyễn Thị C1 có 07 người con, gồm: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1951; bà Trần Thị G, sinh năm 1954, chết ngày 26/12/2023; bà G không có chồng nhưng có một người con là bà Trần Thị Anh Đ1, sinh năm 1990; ông Trần Trọng C, sinh năm 1957; ông Nguyễn Bình M, sinh năm 1960; ông Trần Văn Q, sinh năm 1963; ông Trần Văn N2, sinh năm 1969 và ông Trần Văn N, sinh năm 1971. Ông Nguyễn Bình M và bà Nguyễn Thị C1 do lấy theo họ mẹ nên mang họ Nguyễn, còn các anh em còn lại đều lấy họ cha, việc này các anh em trong nhà ông M đều biết và thống nhất. Ngoài ra, ông Trần Văn B và bà Nguyễn Thị C1 không còn người con chung nào khác.

Ông Trần Văn B còn chung sống với bà Trần Thị L1 (sinh năm 1920, không rõ năm chết) có 01 người con chung là bà Trần Thị N3 (sinh năm 1948, chết năm 2019). Bà Trần Thị N3 sống cùng ông Đặng Văn T1 (không rõ năm sinh, năm chết) có 03 người con chung gồm: Bà Trần Thị T, sinh năm 1970; ông Trần Khắc S, sinh năm 1975 và ông Trần Hiệp E, sinh năm 1978. Bà Trần Thị N3 từ nhỏ đã sống cùng mẹ tại tỉnh Đồng Nai, không sinh sống cùng gia đình ông M. Ông B lúc còn sống có qua lại chăm sóc bà N3 nhưng sau khi ông B chết thì giữa bà N3 và gia đình ông M không có qua lại gì. Bà N3 cũng không chăm sóc, phụng dưỡng bà C1.

Về nguồn gốc phần đất tranh chấp: Thửa đất số số 81, tờ bản đồ số 53 tại xã B, huyện B (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh), diện tích theo kết quả đo đạc thực tế là 8.371,5m^2 có nguồn gốc do bà Nguyễn Thị C1 khai phá từ năm 1976 sau khi ông Trần Văn B chết. Bà chờ canh tác trồng khoai mì, đến năm 2000 thì được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến

năm 2023 bà C1 làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong suốt quá trình quản lý sử dụng đất không tranh chấp với ai. Sau khi bà C1 chết thì ông Trần Văn N quản lý, sử dụng đất, hiện trạng là đất trống. Nguyên đơn xác định phần đất này là tài sản riêng của bà C1.

Bà Nguyễn Thị C1 chết không để lại di chúc, sau khi bà C1 chết các anh em trong gia đình không thống nhất được việc chia di sản của bà C1 nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Toà án chia di sản của bà C1 là phần đất thuộc thửa 81 cho 07 người thuộc thừa kế hàng thứ nhất của bà C1. Mỗi người được nhận kỷ phần tương ứng với diện tích 1.196m^2. Ông M yêu cầu được nhận di sản bằng hiện vật. Trường hợp trong các anh em ai có nhu cầu sử dụng đất thì ông M cũng đồng ý giao phần di sản bằng hiện vật cho người có nhu cầu sử dụng thực tế nhưng phải trả lại giá trị tương xứng cho ông M. Ngoài yêu cầu trên, nguyên đơn không có yêu cầu gì khác.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ông Nguyễn Bình M tự nguyện chịu toàn bộ, không yêu cầu các đồng thừa kế trả lại cho ông M.

- Tại bản tự khai trong quá trình tố tụng và lời khai tại phiên toà bị đơn ông Trần Văn N trình bày:

Ông Trần Văn N thống nhất với trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống, về nguồn gốc tài sản tranh chấp. Lúc sinh thời bà C1 sống cùng nhà với ông N và canh tác trên phần đất tranh chấp. Sau khi bà C1 chết thì ông N quản lý sử dụng đất, hiện trạng là đất trống do không canh tác, không có tài sản gì của bà C1. Bà C1 chết không để lại di chúc nên anh em trong nhà không thống nhất được cách chia di sản. Nay nguyên đơn khởi kiện chia di sản của bà C1 cho 07 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất thì ông N đồng ý. Phần đất này ông N đang quản lý sử dụng, đồng thời trong các anh em trong gia đình thì chỉ có ông N là đang có nhu cầu canh tác đất và ở gần phần đất tranh chấp, còn những người còn lại ở nơi khác và không thuận tiện trong việc canh tác nên ông N yêu cầu được nhận toàn bộ phần đất tranh chấp. Ông N sẽ hoàn trả lại bằng tiền tương ứng với kỷ phần mà 06 đồng thừa kế khác được hưởng. Ngoài ra không có ý kiến gì khác.

- Tại bản tự khai trong quá trình tố tụng và lời khai tại phiên toà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ, ông Trần Trọng C, ông Trần Văn Q và bà Trần Thị Anh Đ1 do ông Nguyễn Trọng N1 đại diện thống nhất trình bày:

Thống nhất về quan hệ huyết thống và nguồn gốc phần đất tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về yêu cầu của ông Trần Văn N muốn nhận toàn bộ phần đất thuộc thửa số 81, sau đó hoàn trả lại giá trị bằng tiền cho các đồng thừa kế thì bà Nguyễn Thị Đ, ông Trần Trọng C, ông Trần Văn Q và bà Trần Thị Anh Đ1 cũng đồng ý. Vì ông N hiện đang quản lý sử dụng đất, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và nguyên đơn đều cư trú ở xa và không có nhu cầu canh tác trên phần đất. Ngoài ra không có ý kiến gì khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn N2 trình bày tại phiên toà:

Về quan hệ huyết thống ông N2 thống nhất một phần như trình bày của nguyên đơn và bị đơn. Phần ông N2 không thống nhất là gia đình ông không có ai tên Nguyễn Bình M, ông N2 xác định tại phiên toà ông Nguyễn Bình M thực tế là ông Trần Văn N4. Mặc dù không thống nhất về tên của ông Nguyễn Bình M nhưng ông N2 xác định ông M chính là anh em trong gia đình ông. Nhưng đề nghị Toà án làm rõ về việc ông N4 lại lấy tên là M. Về di sản của bà C1 ông N2 cũng thống nhất. Nhưng về cách chia di sản thì ông N2 yêu cầu chia thành 08 phần, 07 phần cho anh em trong nhà và 01 phần cho các con của bà N3. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T, ông Trần Khắc S và ông Trần Hiệp E có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, tại bản tự khai thống nhất trình bày:

Thống nhất trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống, tài sản tranh chấp. Bà T, ông S và ông E là cháu ngoại của ông Trần Văn B với bà Trần Thị L1. Mẹ của bà T, ông S và ông E là bà Trần Thị N3. Lúc sinh thời bà N3 sống tại tỉnh Đồng Nai không sống cùng gia đình bà C1, không có quan hệ nuôi dưỡng và chăm sóc bà C1. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, Tòa án và các đương sự đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là có căn cứ chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Toà án chia di sản của bà Nguyễn Thị C1 là phần đất thuộc thửa số 81 tại phường B, Thành phố Hồ Chí Minh. Nên đây là vụ án dân sự Tranh chấp về thừa kế tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T, ông Trần Hiệp E và ông Trần Khắc S có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Vì vậy, căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ huyết thống:

Ông Trần Văn B và bà Nguyễn Thị C1 có 07 người con chung, gồm: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1951; bà Trần Thị G, sinh năm 1954, chết ngày 26/12/2023; ông Trần Trọng C, sinh năm 1957; ông Nguyễn Bình M, sinh năm 1960; ông Trần Văn Q, sinh năm 1963; ông Trần Văn N2, sinh năm 1969 và ông Trần Văn N, sinh năm 1971. Ông Nguyễn Bình M và bà Nguyễn Thị C1 do lấy theo họ mẹ nên mang họ Nguyễn. Việc này được các đương sự thống nhất và phù hợp với chứng cứ là giấy khai sinh của ông M và bà C1 là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngoài ra, ông Trần Văn B và bà Nguyễn Thị C1 không còn người con chung nào khác. Cha mẹ của bà Nguyễn Thị C1 là ông Nguyễn Văn D (sinh năm 1888, chết năm 1965) và mẹ là bà Huỳnh Thị L (không rõ năm sinh, chết năm 1977).

Bà Trần Thị G, chết ngày 26/12/2023, không để lại di chúc. Bà G không có chồng nhưng có một người con là bà Trần Thị Anh Đ1. Bà G chết sau bà C1 nên bà Đ1 được thay bà G nhận di sản của bà C1.

Ông Trần Văn B còn chung sống với bà Trần Thị L1 (sinh năm 1920, không rõ năm chết) có 01 người con chung là bà Trần Thị N3 (sinh năm 1948, chết năm 2019). Bà Trần Thị N3 sống cùng ông Đặng Văn T1 (không rõ năm sinh, năm chết) có 03 người con chung gồm: Bà Trần Thị T, sinh năm 1970; ông Trần Khắc S, sinh năm 1975 và ông Trần Hiệp E, sinh năm 1978. Bà Trần Thị N3 từ nhỏ đã sống cùng mẹ tại tỉnh Đồng Nai, không sinh sống cùng gia đình ông M. Ông B lúc còn sống có qua lại chăm sóc bà N3 nhưng sau khi ông B chết thì giữa bà N3 và gia đình ông M không có qua lại gì. Bà N3 cũng không chăm sóc, phụng dưỡng bà C1 nên bà N3 không được hưởng di sản của bà C1 theo quy định tại Điều 654 Bộ luật dân sự.

Bà C1 chết năm 2023, không để lại di chúc. Như vậy, căn cứ vào điều 651 Bộ luật dân sự xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị C1 gồm 07 người là: Bà Nguyễn Thị Đ, bà Trần Thị Anh Đ1; ông Trần Trọng C; ông Nguyễn Bình M; ông Trần Văn Q; ông Trần Văn N2 và ông Trần Văn N.

[3.2] Về tài sản tranh chấp:

Thửa đất số số 81, tờ bản đồ số 53 tại xã B, huyện B (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh), diện tích theo kết quả đo đạc thực tế là 8.371,5m^2 theo hồ sơ cấp đất thể hiện có nguồn gốc do bà Nguyễn Thị C1 khai hoang từ năm 1976 tức là sau thời điểm ông Trần Văn B chết. Năm 2000, bà C1 được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01367/QSDĐ/TU ngày 14/7/2000 cho cá nhân bà C1, đến năm 2023 bà C1 được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B cập nhật lại sổ mới số CN08445 ngày 23/10/2023 cho cá nhân bà C1. Trên phần đất tranh chấp không có tài sản gì của ông B và bà C1, hiện trạng là đất trống. Các người con của bà C1 đều thừa nhận phần đất này là của bà C1 nên có căn cứ xác định phần đất thuộc thửa 81, tờ bản đồ số 53, diện tích 8.371,5m^2 là tài sản riêng của bà C1.

Theo kết quả định giá: Phần đất diện tích 8.371,5m^2, trị giá 7.559.464.500 đồng; Một kỷ phần tương đương diện tích đất 1.196m^2, trị giá 1.079.923.500 đồng.

[3.3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu chi di sản của bà Nguyễn Thị C1:

Nguyên đơn yêu cầu chia di sản của bà Nguyễn Thị C1 là phần đất thuộc thửa 81, tờ bản đồ số 53, diện tích 8.371,5m^2 tại phường B, Thành phố Hồ Chí Minh cho 07 người thừa kế theo pháp luật của bà C1 theo phân tích tại mục [3.1] là có căn cứ. Xét phần đất này hiện do bị đơn ông Trần Văn N đang quản lý, sử dụng điều này được các đương sự thừa nhận. Ông Trần Văn N có yêu cầu được nhận toàn bộ phần đất là di sản của bà C1 theo phân tích tại mục [3.2] ông N có trách nhiệm hoàn trả lại giá trị tương ứng cho các đồng thừa kế còn lại. Yêu cầu này của ông N được nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp nhận trừ ông Trần Văn N2. Ông N2 yêu cầu Toà án chia di sản của bà C1 thành 08 phần, ngoài chia cho 07 người thừa kế của bà C1, còn một phần chia cho các con của bà N3 là không có căn cứ theo phân tích đã nêu tại mục [3.1].

Xét ông Trần Văn N đang thực tế sinh sống tại phường B, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đang trực tiếp quản lý sử dụng đất. Nguyên đơn cũng như các đồng thừa kế khác của ông N không có nhu cầu sử dụng đất và ở xa nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của ông N.

Chia di sản của bà Nguyễn Thị C1 cho 7 người thừa kế, mỗi người được hưởng phần di sản tương ứng diện tích đất 1.196m^2, trị giá 1.079.923.500 đồng. Giao cho ông Trần Văn N toàn bộ phần đất thuộc thửa 81, tờ bản đồ số 53, diện tích 8.371,5m^2 tại phường B, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Trần Văn N có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Bình M, bà Nguyễn Thị Đ, bà Trần Thị Anh Đ1; ông Trần Trọng C; ông Trần Văn Q và ông Trần Văn N2 mỗi người số tiền trị giá 1.079.923.500 đồng.

[4] Từ những phân tích nêu trên, xét có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chi phí thẩm định và định giá nguyên đơn tự nguyện chịu đã quyết toán xong.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định của Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, Điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 611, 612, 651, 654 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Bình M với bị đơn ông Trần Văn N về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị C1.

1.1 Chia cho ông Trần Văn N phần đất diện tích 8.371,5m^2 thuộc thửa 81, tờ bản đồ số 53 tại phường B, Thành phố Hồ Chí Minh (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Ông Trần Văn N được quyền liên hệ Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

1.2 Ông Trần Văn N có nghĩa vụ thanh toán kỷ phần thừa kế cho ông Nguyễn Bình M số tiền 1.079.923.500 đồng (Một tỷ, không trăm bảy mươi chín triệu, chín trăm hai mươi ba nghìn, năm trăm đồng).

1.3 Ông Trần Văn N có nghĩa vụ thanh toán kỷ phần thừa kế cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 1.079.923.500 đồng (Một tỷ, không trăm bảy mươi chín triệu, chín trăm hai mươi ba nghìn, năm trăm đồng).

1.4 Ông Trần Văn N có nghĩa vụ thanh toán kỷ phần thừa kế cho bà Trần Thị Anh Đ1 số tiền 1.079.923.500 đồng (Một tỷ, không trăm bảy mươi chín triệu, chín trăm hai mươi ba nghìn, năm trăm đồng).

1.5 Ông Trần Văn N có nghĩa vụ thanh toán kỷ phần thừa kế cho ông Trần Trọng C số tiền 1.079.923.500 đồng (Một tỷ, không trăm bảy mươi chín triệu, chín trăm hai mươi ba nghìn, năm trăm đồng).

1.6 Ông Trần Văn N có nghĩa vụ thanh toán kỷ phần thừa kế cho ông Trần Văn Q số tiền 1.079.923.500 đồng (Một tỷ, không trăm bảy mươi chín triệu, chín trăm hai mươi ba nghìn, năm trăm đồng).

1.7 Ông Trần Văn N có nghĩa vụ thanh toán kỷ phần thừa kế cho ông Trần Văn N2 số tiền 1.079.923.500 đồng (Một tỷ, không trăm bảy mươi chín triệu, chín trăm hai mươi ba nghìn, năm trăm đồng).

Kể từ ngày người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Bình M, bà Nguyễn Thị Đ, ông Trần Trọng C thuộc trường hợp được miễn án phí.

Bà Trần Thị Anh Đ1; ông Trần Văn Q; ông Trần Văn N2 và ông Trần Văn N mỗi người phải chịu 44.397.705 đồng (Bốn mươi bốn triệu, ba trăm chín mươi bảy nghìn, bảy trăm lẻ lăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ nguyên đơn tự nguyện chịu, đã quyết toán xong.

4. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh (01);
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh (01);
- VKSND khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh (01);
- THADS Thành phố Hồ Chí Minh (01);
- Các đương sự (10);
- Lưu: VT, HSVA (02).

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Quyết